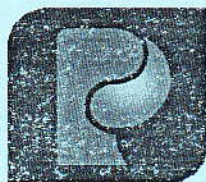


TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/06/2021

Nơi nhận :.....*BTH*.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2021

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>779 844 647 781</b>	<b>463 275 689 526</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>182 182 142 656</b>	<b>129 883 313 714</b>
1. Tiền	111	V.01	27 182 142 656	23 883 313 714
2. Các khoản tương đương tiền	112		155 000 000 000	106 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>420 000 000 000</b>	<b>120 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420 000 000 000	120 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98 757 297 441</b>	<b>76 343 668 585</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		98 886 610 993	84 827 439 941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		667 082 425	3 179 800 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33 158 061 776	22 176 958 709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 33 954 457 753)	( 33 840 530 448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>74 108 103 294</b>	<b>95 880 390 785</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74 108 103 294	95 880 390 785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 797 104 390</b>	<b>41 168 316 442</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 731 952 845	1 603 355 121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		814 151 543	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	251 000 002	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>822 998 614 283</b>	<b>1 138 670 120 531</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4 569 563 817</b>	<b>4 181 867 024</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		328 442 734	365 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	32 744 563 817	32 856 867 024
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 28 503 442 734)	( 29 040 911 664)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>761 118 901 882</b>	<b>871 985 729 074</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	759 327 901 882	870 194 729 074
- Nguyên giá	222		2 566 769 146 744	2 598 477 421 395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 807 441 244 862)	( 1 728 282 692 321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 399 877 920)	( 399 877 920)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		<b>73 682 573 702</b>
- Nguyên giá	231			113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			( 39 675 232 002)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 450 080 000</b>	<b>136 051 185 552</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 450 080 000	136 051 185 552
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35 860 592 075</b>	<b>39 680 714 595</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28 491 968 075	32 605 078 494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 53 219 166 000)	( 53 512 153 899)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19 999 476 509</b>	<b>13 088 050 584</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 908 908 665	1 997 482 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	11 090 567 844	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 602 843 262 064</b>	<b>1 601 945 810 057</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>510 613 984 013</b>	<b>498 490 002 187</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>190 533 581 290</b>	<b>165 303 729 372</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18 607 350 084	54 773 000 419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		983 991 964	1 526 489 637
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	944 469 540	4 078 131 512
4. Phải trả người lao động	314		12 989 852 912	17 712 853 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	888 517 613	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	71 274 374 592	17 162 337 708

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56 080 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28 765 024 585	20 007 438 785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320 080 402 723</b>	<b>333 186 272 815</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 802 892 578	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	262 374 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	9 209 126 002	8 469 076 094
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		46 529 107 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 092 229 278 051</b>	<b>1 103 455 807 870</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 092 229 278 051</b>	<b>1 103 455 807 870</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90 227 493 744	128 590 769 163
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71 206 088 363	128 590 769 163
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19 021 405 381	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1 602 843 262 064</b>	<b>1 601 945 810 057</b>

Ngày in: 21/07/2021. Giờ in: 08:10:46

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Hiền*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

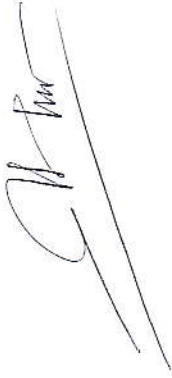
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163 630 388 412	124 224 711 171	348 679 074 444	270 313 089 515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	183 376 182	3 960 000	183 376 182	3 960 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	163 447 012 230	124 220 751 171	348 495 698 262	270 309 129 515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	146 489 057 331	83 712 358 959	321 183 097 219	207 873 195 365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16 957 954 899	40 508 392 212	27 312 601 043	62 435 934 150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5 534 148 834	8 264 811 081	8 397 119 478	12 446 232 120
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 201 410 075	4 572 680 408	12 656 896 816	8 891 584 815
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 305 171 379	3 985 199 167	12 668 885 419	8 297 565 667
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		( 2 405 764 223)	2 436 421 417	( 4 113 110 419)	( 162 809 897)
9. Chi phí bán hàng	25		1 213 743 979	767 012 148	2 526 521 763	1 436 229 349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 037 951 638	16 262 049 977	24 204 810 790	29 274 989 440
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		633 233 818	29 607 882 177	-7 791 619 267	35 116 552 769
12. Thu nhập khác	31		34 463 031 059	56 173 392 097	34 627 993 213	56 173 414 195
13. Chi phí khác	32		44 843 663	300 030 064	44 843 663	300 751 016
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34 418 187 396	55 873 362 033	34 583 149 550	55 872 663 179
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35 051 421 214	85 481 244 210	26 791 530 283	90 989 215 948
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 967 465 601	17 202 154 417	7 030 074 994	18 303 752 954
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	441 836 687	( 479 445 672)	740 049 908	8 854 804
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		27 642 118 926	68 758 535 465	19 021 405 381	72 676 608 190
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		27 642 118 926	68 758 535 465	19 021 405 381	72 676 608 190
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 21/07/2021. Giờ in: 08:12:11

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )



Lập, ngày 22. tháng 07. năm 2021

**GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



**ÔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Hiền*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26,791,530,283	90,989,215,948
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	94,469,977,713	73,567,793,675
- Các khoản dự phòng	03	16,609,970,012	15,924,511,352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	77,472,674	357,091,008
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-38,690,526,823	-67,867,257,055
- Chi phí Lãi vay	06	12,668,885,419	8,297,565,667
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>111,927,309,278</b>	<b>121,268,920,595</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	241,698,674,351	3,324,691,194
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	21,772,287,491	6,243,244,253
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	-2,039,265,603	6,310,099,062
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-22,988,002,416	-1,669,727,175
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-12,752,651,894	-8,411,946,800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,325,436,955	-18,857,011,650
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	8,757,585,800	-16,502,129,172
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11-12-13-14-15-16-17)</b>	<b>20</b>	<b>337,050,500,052</b>	<b>91,706,140,307</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-2,714,480,000	-83,863,636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	34,453,990,088	56,052,854,722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-346,000,000,000	-270,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42,000,000,000	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

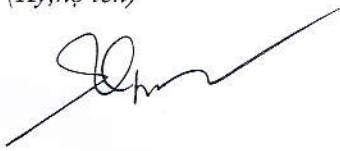


6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,823,864,228	9,707,924,561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-266,436,625,684</b>	<b>-4,323,084,353</b>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3,363,270,384	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-19,958,000,000	-37,306,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1,671,211,629	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-18,265,941,245</b>	<b>-37,306,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>52,347,933,123</b>	<b>50,077,055,954</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>129,883,313,714</b>	<b>175,084,302,277</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-49,104,181	-43,420,501
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>182,182,142,656</b>	<b>225,117,937,730</b>

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

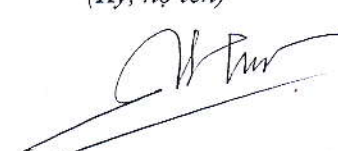
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Hiền

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **2. Cơ sở hợp nhất**

#### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

## **8. Đầu tư tài chính**

### **a) Chứng khoán kinh doanh**

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### ***Tiền thuê văn phòng trả trước***

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phân diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

## **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

#### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 17. - Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	79.098.157.261
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	17.874.815.943
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	5.736.800.400
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	18.349.916.762
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	11.897.741.933
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	13.504.227.619
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	247.583.600.930
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	194.226.000
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	168.636.364
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	121.363.636
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	32.356.539
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	190.909.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	786.467.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.823.980.415



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	1.062.338.798
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	38.285.199.036
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	229.238.333
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	486.638.704
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	13.859.504
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	354.112.905
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	7.389.443.161
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	460.975.281
<b>1. Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.729.073.958
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	13.456.379.385
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.217.331.901
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	123.534.400
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	1.715.302.338
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.116.429.313
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	2.363.660
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	6.259.894.573
Cty CP hóa dầu VP	Công ty liên kết	87.794.800
<b>2. Các số dư khác</b>		
Gốc vay NH TMCP Ngoại thương Việt Nam		172.334.000.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		146.120.000.000

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **18. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2021 so với 6 tháng năm 2020**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2021 giảm 64.197.685.665 đồng so với 6 tháng năm 2020 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 78.269.962.747 đồng so với cùng kỳ 2020 tuy nhiên Giá vốn 6 tháng năm 2021 tăng 113.393.295.854 đồng so với cùng kỳ 2020 là do năm 2021 có tàu P21 lên đà sửa chữa định kỳ, đồng thời P21 đang khai thác tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính 6 tháng năm 2021 giảm 4.049.112.642 đồng so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 Công ty đã tận dụng các nguồn gửi tiết kiệm 6 tháng để có lãi suất cao hơn. Chi phí tài chính 6 tháng năm 2021 tăng 3.765.312.001 đồng do phát sinh thêm khoản vay 188 tỷ đầu tư mua tàu P21 làm tăng chi phí lãi vay, đồng thời khoản trích dự phòng đầu tư vào Công ty LDLK tăng 3.950.300.522 so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2021 đạt được chủ yếu là do lợi nhuận chuyển nhượng 02 tòa nhà 37 Phan Bội Châu và 43 Quang Trung, Hải Phòng làm cho lợi nhuận khác là 34.583.149.550, tuy nhiên vẫn thấp hơn lợi nhuận khác 6 tháng năm 2020 là 21.289.513.629 do cùng kỳ năm trước đã thanh lý tàu Petrolimex 06.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2020
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	48.71	42.47
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	51.29	57.53
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.82	23.94
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.18	76.06
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4.10	3.25
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3.71	3.63
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7.69	33.7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	5.92	27.03
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.67	6.22
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.29	5.00
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	3.02	10.61

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoàng Yên

Nguyễn Thị Thanh Hào

Và Đình Hiền

**VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>27 182 142 656</b>	<b>23 883 313 714</b>
- Tiền mặt		458 186 500	514 031 354
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		26 723 956 156	23 369 282 360
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>664 079 758 075</b>	<b>319 192 868 494</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>664 079 758 075</b>	<b>319 192 868 494</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>		<b>155 000 000 000</b>	<b>106 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		155 000 000 000	106 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>420 000 000 000</b>	<b>120 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		420 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>89 079 758 075</b>	<b>93 192 868 494</b>
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		28 491 968 075	32 605 078 494
- Dự phòng		39 508 031 925	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 219 166 000	53 512 153 899
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>98 886 610 993</b>	<b>84 827 439 941</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>98 886 610 993</b>	<b>84 827 439 941</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		85 122 026 360	74 795 910 351
- Các khoản phải thu khách hàng khác		13 764 584 633	10 031 529 590
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>		<b>65 902 625 593</b>	<b>55 033 825 733</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.03</b>	<b>33 158 061 776</b>	<b>22 176 958 709</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		106 425 075	90 900 032
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 657 206 393	1 906 012 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		31 394 430 308	20 180 046 086
<b>- Dự phòng</b>		<b>33 954 457 753</b>	<b>33 840 530 448</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>32 744 563 817</b>	<b>32 856 867 024</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 519 563 817	4 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		28 225 000 000	28 725 000 000
<b>- Dự phòng</b>		<b>28 503 442 734</b>	<b>29 040 911 664</b>
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>10 259 023 404</b>	<b>10 250 251 444</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 259 023 404	10 250 251 444
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>74 108 103 294</b>	<b>95 880 390 785</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		29 634 990 562	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		791 905 091	780 978 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		32 272 989 036	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		11 408 218 605	10 994 778 324
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
<b>- Dự phòng</b>			
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1 450 080 000</b>	<b>136 051 185 552</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>1 450 080 000</b>	<b>136 051 185 552</b>
- Mua sắm			
- XDCB		1 450 080 000	136 051 185 552
- Sửa chữa			
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>12 640 861 510</b>	<b>3 600 837 861</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>3 731 952 845</b>	<b>1 603 355 121</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 731 952 845	1 603 355 121
<b>b) Dài hạn</b>		<b>8 908 908 665</b>	<b>1 997 482 740</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 908 908 665	1 997 482 740
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>318 454 000 000</b>	<b>338 412 000 000</b>
a) Vay ngắn hạn		56 080 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	262 374 000 000	289 638 000 000
<b>15. Phải trả người bán</b>		<b>18 607 350 084</b>	<b>54 773 000 419</b>
a) Các khoản phải trả người bán		<b>18 607 350 084</b>	<b>54 773 000 419</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		10 916 222 869	45 432 492 947
- Phải trả các đối tượng khác		7 691 127 215	9 340 507 472
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>888 517 613</b>	<b>1 154 327 078</b>
a) Ngắn hạn	V.17	888 517 613	1 154 327 078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		888 517 613	1 154 327 078
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>73 077 267 170</b>	<b>19 173 400 286</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>71 274 374 592</b>	<b>17 162 337 708</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 889 059 397	2 365 552 757
- Bảo hiểm xã hội		160 243 594	124 102 708
- Bảo hiểm y tế		30 270 969	24 068 387
- Bảo hiểm thất nghiệp		8 664 713	6 569 957
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		68 186 135 919	14 642 043 899
<b>b) Dài hạn</b>		<b>1 802 892 578</b>	<b>2 011 062 578</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 802 892 578	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>115 150 648</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>115 150 648</b>
- Doanh thu nhận trước			115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>46 529 107 143</b>	<b>32 902 857 143</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
<b>b) Dài hạn</b>		<b>46 529 107 143</b>	<b>32 902 857 143</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		46 529 107 143	32 902 857 143
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>20 299 693 846</b>	<b>19 559 643 938</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.14</b>	<b>20 299 693 846</b>	<b>19 559 643 938</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		11 090 567 844	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9 209 126 002	8 469 076 094
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>297 883</b>	<b>234 123</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>297 883</b>	<b>234 123</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			



**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 725 447 172	35 536 657 418	2 546 261 959 764	1 953 357 041		2 598 477 421 395
Số tăng trong năm	13			2 505 480 000	209 000 000		2 714 480 000
- Mua sắm mới	131			2 505 480 000	209 000 000		2 714 480 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14	43 116 851	34 379 637 800				34 422 754 651
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		21 310 250 437				21 310 250 437
- Giảm khác	145	43 116 851	13 069 387 363				13 112 504 214
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 157 019 618	2 548 767 439 764	2 162 357 041		2 566 769 146 744
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	4 419 932 079	14 391 532 675	1 707 744 149 445	1 727 078 122		1 728 282 692 321
Số tăng trong năm	18	322 658 539	673 916 826	92 056 660 173	56 863 737		93 110 099 275
- Khấu hao trong năm	181	322 658 539	673 916 826	92 056 660 173	56 863 737		93 110 099 275
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	43 116 851	13 908 429 883				13 951 546 734
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		839 042 520				839 042 520
- Giảm khác	195	43 116 851	13 069 387 363				13 112 504 214
Số dư cuối kỳ	20	4 699 473 767	1 157 019 618	1 799 800 809 618	1 783 941 859		1 807 441 244 862
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 305 515 093	21 145 124 743	838 517 810 319	226 278 919		870 194 729 074
- Tại ngày cuối kỳ	23	9 982 856 554		748 966 630 146	378 415 182		759 327 901 882

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>11</b>						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>14</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16</b>						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>19</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	<b>21</b>						
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**12. Tăng giảm BĐS đầu tư**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>113 357 805 704</b>				<b>113 357 805 704</b>			
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2</b>	<b>39 675 232 002</b>	<b>1 359 878 438</b>			<b>41 035 110 440</b>			
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BĐSĐT</b>	<b>3</b>	<b>73 682 573 702</b>				<b>73 682 573 702</b>			
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị	6 800 000	32 605 078 494				4 113 110 419	6 800 000	28 491 968 075
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thủyên viên VIPCO						4 113 110 419	6 800 000	28 491 968 075
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	32 605 078 494					14 000	1 064 000 000
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000						3 363 790 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000					652 000	56 160 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000						

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế (10=11+...+20)</b>	<b>10</b>		<b>4 078 131 512</b>	<b>17 371 219 447</b>	<b>13 986 557 473</b>	<b>251 000 002</b>	<b>944 469 540</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 289 912 944	5 513 044 337	4 975 333 350		752 201 957
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			320 057 597	320 057 597		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			201 203 633	201 203 633		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2 146 029 544	9 325 436 955	7 030 074 994	226 000 000	76 667 583
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		642 189 024	1 235 175 157	683 586 131	25 000 002	115 600 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			492 301 000	492 301 000		
9. Các loại thuế khác	19			284 000 768	284 000 768		
<b>II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>30</b>			<b>1 285 480 000</b>	<b>1 285 480 000</b>		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			1 285 480 000	1 285 480 000		
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>		<b>4 078 131 512</b>	<b>18 656 699 447</b>	<b>15 272 037 473</b>	<b>251 000 002</b>	<b>944 469 540</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0



**b. Năm nay**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 103 455 806 870</b>	<b>24 542 847 537</b>			<b>79 406 904 108</b>			<b>1 092 229 278 051</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722	3 363 270 384						
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216				23 773 475 216			10 935 240 106
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		162 365 269			162 365 269			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	128 590 768 163	21 017 211 884			55 471 063 623			90 227 493 744
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	128 590 768 163				57 384 680 800			71 206 088 363
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		21 017 211 884			-1 913 617 177			19 021 405 381
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9



**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>290 930 336 601</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	290 930 336 601
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>348 679 074 444</b>	<b>270 313 089 515</b>
a) Doanh thu		348 679 074 444	270 313 089 515
- Doanh thu bán hàng		70 821 576 338	46 791 589 245
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		277 857 498 106	223 521 500 270
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>	<b>183 376 182</b>	<b>3 960 000</b>
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		183 376 182	3 960 000
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>321 183 097 219</b>	<b>207 873 195 365</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		60 424 547 252	44 209 437 537
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		260 758 549 967	163 663 757 828
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>8 397 119 478</b>	<b>12 446 232 120</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8 138 684 544	11 968 207 514
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		258 432 534	478 024 606
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>12 656 896 816</b>	<b>8 891 584 815</b>
- Lãi tiền vay		12 668 885 419	8 297 565 667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		280 999 296	390 371 627
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 292 987 899	203 647 521
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>34 627 993 213</b>	<b>56 173 414 195</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		34 453 990 088	56 052 854 722
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		173 760 500	3 501 500
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		242 625	117 057 973
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>44 843 663</b>	<b>300 751 016</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			300 020 950
- Các khoản khác		44 843 663	730 066
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>26 731 332 553</b>	<b>30 711 218 789</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>24 204 810 790</b>	<b>29 274 989 440</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		1 597 690 866	1 465 150 500
- Các khoản chi phí QLDN khác		22 607 119 924	27 809 838 940
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>2 526 521 763</b>	<b>1 436 229 349</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		785 865 595	606 271 475
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 740 656 168	829 957 874
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>288 617 207 978</b>	<b>198 529 876 434</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		45 899 813 356	9 479 381 617
- Chi phí nhân công		63 308 334 878	54 650 759 153
- Chi phí khấu hao TSCĐ		94 469 977 713	73 567 793 675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		83 487 889 429	58 677 660 664
- Chi phí khác bằng tiền		1 451 192 602	2 154 281 325
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>7 030 074 994</b>	<b>18 303 752 954</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7 030 074 994	18 303 752 954
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>740 049 908</b>	<b>8 854 804</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		740 049 908	8 854 804

